

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	
Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2016
Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2016
Ông Ngô Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Công Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc.

Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số 2106.01.02/2016/BCTC-NVT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở Chính:

Số 187, đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thành Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Salmec - 7/ Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K32125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

TY
CÁNH
DÂN
VIỆT
1.8

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị dự án "Tổ hợp Thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" và ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng hơn 20 héc ta đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn - Thành phố Phú Lý - Tỉnh Hà Nam để chuẩn bị di dời nhà máy sản xuất. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Lưu Thị Thúy Anh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0158-2014-124-1*

Trương Thị Thảo

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0377-2014-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.656.685.306	411.149.880.428
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.572.168.216	41.284.330.440
111	1. Tiền		31.072.168.216	27.284.330.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.904.621.626	108.038.736.033
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.351.188.632	86.325.370.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.429.166.820	591.857.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.823.443.019	26.412.633.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.699.176.845)	(5.291.125.726)
140	IV. Hàng tồn kho	8	233.784.086.462	258.999.030.324
141	1. Hàng tồn kho		233.784.086.462	258.999.030.324
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.395.809.002	2.827.783.631
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		17.831.509.333	1.212.075
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	564.299.669	2.826.571.556
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.600.216.579	124.916.684.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.101.052.000	1.360.052.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.101.052.000	1.360.052.000
220	II. Tài sản cố định		99.437.465.434	111.781.211.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.370.020.168	58.612.182.713
222	- Nguyên giá		576.606.744.522	584.386.517.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.236.724.354)	(525.774.334.761)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	45.451.722.244	49.553.305.535
225	- Nguyên giá		59.832.807.852	55.320.404.754
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.381.085.608)	(5.767.099.219)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.901.307.498	441.799.158
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.901.307.498	441.799.158
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.039.048.712	6.434.752.066
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.444.062.358	8.444.062.358
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.405.013.646)	(2.009.310.292)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		180.121.342.935	4.898.869.605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	180.121.342.935	4.898.869.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.256.901.885	536.066.564.527



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		380.073.425.972	203.663.156.687
310	I. Nợ ngắn hạn		181.346.661.927	165.767.518.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.479.785.808	36.783.000.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.233.288.376	5.001.424.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.849.052.498	5.180.001.776
314	4. Phải trả người lao động		18.583.896.460	36.004.558.189
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	669.473.271	787.728.917
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	21.090.910	24.909.093
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.519.451.837	2.322.258.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	91.257.288.188	72.974.016.136
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.733.334.579	6.689.620.847
330	II. Nợ dài hạn		198.726.764.045	37.895.638.150
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	143.500.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	42.226.764.045	24.895.638.150
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	13.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.183.475.913	332.403.407.840
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	344.183.475.913	332.403.407.840
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.657.650.000	200.474.150.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.657.650.000	200.474.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	6.457.920.487
415	4. Cổ phiếu quỹ		(23.970.000)	(15.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		39.473.417.045	71.130.644.517
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.076.375.263	54.356.089.231
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		11.580.288.877	10.091.168.948
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.496.086.386	44.264.920.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		724.256.901.885	536.066.564.527

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Lan



Nguyễn Thanh Tùng




Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	912.996.435.810	967.436.096.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.942.866.844	7.173.489.374
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		909.053.568.966	960.262.607.447
11	4. Giá vốn hàng bán	24	727.810.931.315	773.932.394.893
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.242.637.651	186.330.212.554
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.996.715.259	1.946.210.019
22	7. Chi phí tài chính	26	13.074.348.991	9.949.778.463
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.281.764.443	4.993.560.639
25	8. Chi phí bán hàng	27	33.636.607.190	20.156.028.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	55.654.623.391	62.216.129.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.873.773.338	95.954.486.054
31	11. Thu nhập khác	28	2.290.066.292	618.718.915
32	12. Chi phí khác	29	322.692.635	986.235.417
40	13. Lợi nhuận khác		1.967.373.657	(367.516.502)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.841.146.995	95.586.969.552
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.568.229.399	21.128.527.678
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.272.917.596	74.458.441.874
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.163	2.423

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Bùi Thị Nga

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.841.146.995	95.586.969.552
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.070.204.913	22.833.443.699
03	- Các khoản dự phòng		803.754.473	(147.641.537)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		255.709.684	(4.887.254)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.174.411.494)	(1.540.117.153)
06	- Chi phí lãi vay		9.281.764.443	4.993.560.639
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	6.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.078.169.014	127.721.327.946
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.582.962.083)	(27.843.608.723)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.214.943.862	19.126.836.242
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		133.056.131.402	(6.575.086.756)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.806.504.856)	(1.629.620.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.586.439.443)	(4.693.385.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.760.625.779)	(20.350.256.097)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		951.330.430	532.185.955
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.322.599.018)	(6.038.428.555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		221.241.443.529	80.249.963.922
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(181.556.435.018)	(11.677.335.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.508.449.120	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.665.962.374	1.540.117.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(204.382.023.524)	(10.137.217.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.570.000)	(7.356.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		361.368.525.154	183.704.526.547
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(319.702.956.371)	(207.913.399.981)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.327.056.569)	(5.707.481.833)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.902.382.916)	(57.308.402.788)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.572.440.702)	(87.232.114.055)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.286.979.303	(17.119.368.100)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.284.330.440	58.403.179.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		858.473	519.032
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>46.572.168.216</u>	<u>41.284.330.440</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Lê Thị Thủy Lan

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.657.650.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 280.657.650.000 đồng; tương đương 28.065.765 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.094 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người. Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.080 người trong đó nhân viên quản lý là 208 người.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn. Nội dung chính của hợp đồng gồm:

- Hai bên thống nhất đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác 62.438 m² đất tại địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình và Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị dự án "Tổ hợp Thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn" bao gồm Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Văn phòng - Căn hộ cao cấp để bán cho thuê.
- Thành lập Công ty dự án: Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (Công ty Dự Án), vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn góp 74%, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp 26% bằng nguồn vốn vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng vay số tiền: 26.000.000.000 đồng với lãi suất 0% trong thời hạn 36 tháng để góp vốn vào Công ty Dự Án. Hết thời hạn vay vốn, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty Dự Án cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn theo quy định của pháp luật về chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đi dời Nhà máy về Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam: 435 tỷ đồng chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền, thực hiện trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018.

Ngày 18/07/2016, Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam và Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng số 17/HĐTD-HVPID. Theo đó Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đồng ý thuê lại hơn 20 héc ta đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn – Thành phố Phú Lý – Tỉnh Hà Nam do Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam làm chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

0201
 CÔNG
 CHẾ
 KIỂM
 HẠN
 1/01

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.797.322.132	2.905.392.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.274.846.084	24.378.938.254
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	14.000.000.000
	46.572.168.216	41.284.330.440

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị từ 3.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP PhilipCarbon Black (*)	8.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn (**)	26.000.000.000	-	-	-
	34.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)

(*): Công ty cùng một số Công ty khác của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tương ứng với số vốn góp vào Công ty CP PhilipCarbon Black tại thời điểm 31/12/2016 và tại thời điểm 01/01/2016 đều là 7%.

(**): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTDT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn thành lập Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng là 26.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long)	16.692.324.499	20.681.471.662
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	20.390.621.368	14.294.163.069
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.268.242.765	51.349.735.552
	99.351.188.632	86.325.370.283
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	99.351.188.632	86.325.370.283
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	99.351.188.632	86.325.370.283
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.554.103.760	1.961.379.200

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.823.443.019	105.918.500	26.412.633.764	-
- Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN)	593.974.227	-	432.975.297	-
- Tạm ứng	295.379.564	-	480.593.391	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	400.701.972	-	18.159.799.812	-
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu về các khoản chi bộ cho Công ty CP Philips Carbon	105.918.500	105.918.500	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập nhập khẩu ủy thác	-	-	2.766.163.900	-
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	94.823.030	-	133.795.588	-
- Phải thu khác	365.667.051	-	1.472.327.101	-
b) Dài hạn	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
	5.924.495.019	105.918.500	27.772.685.764	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.908.522.649	2.209.345.804	5.291.125.726	-
<i>Hiệu Lốp Minh Nền</i>	653.693.973	-	653.693.973	-
<i>Công ty CP ô tô An Thái</i>	686.000.000	-	686.000.000	-
<i>Công ty CP TM Vượng Nga</i>	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
<i>Công ty TNHH Phong Lâm</i>	991.205.745	-	991.205.745	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	3.787.799.573	2.209.345.804	1.170.402.650	-
	7.908.522.649	2.209.345.804	5.291.125.726	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.818.769.078	-	144.544.048.700	-
Công cụ, dụng cụ	7.398.287.811	-	5.685.082.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.413.878.175	-	4.570.150.729	-
Thành phẩm	76.382.498.011	-	102.782.444.378	-
Hàng hoá	2.179.744.297	-	742.122.550	-
Hàng gửi đi bán	590.909.090	-	675.181.817	-
	233.784.086.462	-	258.999.030.324	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016: 0 đồng,
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 76.878.273.844 đồng.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Mua sắm tài sản cố định	5.137.915.034	440.909.091
<i>Dự án di dời, sản xuất lốp rial</i>	5.124.871.398	440.909.091
<i>Hệ thống cấp gió mát</i>	13.043.636	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	245.026.364	-
<i>Xây dựng nhà kho Chi nhánh Thái Bình</i>	245.026.364	-
- Sửa chữa lớn	3.518.366.100	890.067
<i>Sửa chữa máy luyện kín 370 lít</i>	2.647.745.000	-
<i>Sửa chữa máy ép đùn xuất tấm</i>	731.058.600	-
<i>Chi phí sửa chữa lớn khác</i>	139.562.500	890.067
	8.901.307.498	441.799.158

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146	584.386.517.474
- Mua sắm mới	-	2.318.888.190	2.186.191.028	-	4.505.079.218
- Tăng do mua lại	-	1.708.976.761	-	-	1.708.976.761
TSCĐ thuế tài chính					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.300.000)	(13.389.409.892)	(522.884.039)	(50.235.000)	(13.993.828.931)
Số dư cuối năm	105.520.413.514	433.214.824.812	37.170.094.050	701.412.146	576.606.744.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.317.143.864	413.090.252.548	33.770.643.270	596.295.079	525.774.334.761
- Khấu hao trong kỳ	3.714.659.423	9.542.610.799	507.554.273	65.053.987	13.829.878.482
- Tăng do mua lại	-	626.340.042	-	-	626.340.042
TSCĐ thuế tài chính					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.300.000)	(13.389.409.892)	(522.884.039)	(50.235.000)	(13.993.828.931)
Số dư cuối năm	82.000.503.287	409.869.793.497	33.755.313.504	611.114.066	526.236.724.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.234.569.650	29.486.117.205	1.736.143.791	155.352.067	58.612.182.713
Tại ngày cuối năm	23.519.910.227	23.345.031.315	3.414.780.546	90.298.080	50.370.020.168

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.332.584.774 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 406.954.193.088 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có,

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.517.502.027	1.802.902.727	55.320.404.754
- Thuế tài chính trong năm	6.221.379.859		6.221.379.859
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(1.708.976.761)		(1.708.976.761)
Số dư cuối năm	58.029.905.125	1.802.902.727	59.832.807.852
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.241.170.353	525.928.866	5.767.099.219
- Khấu hao trong năm	8.899.940.995	340.385.436	9.240.326.431
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(626.340.042)		(626.340.042)
Số dư cuối năm	13.514.771.306	866.314.302	14.381.085.608
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	48.276.331.674	1.276.973.861	49.553.305.535
Tại ngày cuối năm	44.515.133.819	936.588.425	45.451.722.244
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:	0 VND.		

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 88.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.514.410.981	4.749.978.259
Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	151.153.125	135.078.500
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	39.810.355	13.812.846
Chi phí thuê đất tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	171.415.968.474	-
	180.121.342.935	4.898.869.605

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng bằng VND (1)	44.384.365.215	44.384.365.215	267.528.700.121	254.255.170.653	31.110.835.747	31.110.835.747
- Vay ngân hàng bằng USD (2)	24.408.191.724	24.408.191.724	61.300.465.591	57.150.300.374	20.258.026.507	20.258.026.507
- Vay cán bộ công nhân viên	7.971.123.454	7.971.123.454	4.157.738.393	5.031.999.828	8.845.384.889	8.845.384.889
- Vay Công đoàn Công nghiệp Hóa chất	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.184.841.200	2.184.841.200	2.784.841.200	600.000.000	-	-
	78.948.521.593	78.948.521.593	335.771.745.305	320.037.470.855	63.214.247.143	63.214.247.143
b) Vay dài hạn (3)						
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính (4)						
	28.535.530.640	28.535.530.640	19.378.395.404	25.498.271.907	34.655.407.143	34.655.407.143

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND tại thời điểm 31/12/2016:

Số hợp đồng	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền
Ngân hàng TMCP Q.Tế VN-CN Hà Nội				
Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016	6 tháng	Tháng 3,4,6 năm 2016	11.650.266.120	(i.1)
Ngân hàng VietinBank- CN Phúc Yên				
Hợp đồng 11/2016-HDTHM/NHCT260-SRC ngày 30/08/2016	6 tháng	Tháng 2,3,6/2016	17.804.603.280	(i.2)
Ngân hàng VietinBank- CN Đồng Đa				
Hợp đồng tín dụng Vietinbank số 118-2016/HDDT/NHCT126-SRC	6 tháng	Tháng 5,6 năm 2016	14.929.495.815	(i.3)
			44.384.365.215	

(i.1): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su phù hợp đăng ký kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển: Lốp xe đạp, ô tô, xe máy, máy bay, băng tải, cuaroa, gioăng,... Hàng để tại kho đơn vị số 231 Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Hà Nội.

(i.2) Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp đầy đủ truyền máy móc thiết bị, toàn bộ hệ thống thiết bị của máy cán tráng 4 trục; hệ thống thiết bị phụ trợ cho máy cán tráng, các thiết bị cung cấp cao su cho cán tráng, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 55, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 63,5.

(i.3) Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD tại thời điểm 31/12/2016

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Số dư tại 31/12/2016 (USD)	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội					
Hợp đồng số 01/2016/135074/HETD	3.25%	5 tháng	283.110.80	6.452.095.132	(i.4)
Ngân hàng TMCP Q.Tế VN-CN Hà Nội					
Hợp đồng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016	3.00%	6 tháng	243.720.00	5.561.690.400	(i.5)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa					
Hợp đồng số 772015-HETD/HM/NHCT126-SRC	3.25%	6 tháng	258.860.06	5.896.832.167	(i.3)
Hợp đồng tín dụng số 118-2016/HETD/NHCT126 ngày 24/08/2016	3.25%	6 tháng	285.231.52	6.497.574.026	(i.3)
			1.070.922.38	24.408.191.724	

(i.4) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C.

Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.5) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền vật tư

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: lớp xe đạp, máy bay, ô tô, xe máy, curusa, băng tải, vải mảnh....

(3) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2016

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Thời gian đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Biện pháp đảm bảo
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Hợp đồng số 01/2016/HD.HS-SRC ngày 15/06/2016	0%	3 năm	Năm 2019	26.000.000.000 <u>26.000.000.000</u>	Tin chấp

(4) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm 2016		Năm 2015		Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 5 năm	15.524.006.895	4.196.950.326	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-
	<u>15.524.006.895</u>	<u>4.196.950.326</u>	<u>7.364.187.310</u>	<u>1.656.705.477</u>	<u>5.707.481.833</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	5.171.010.421	5.171.010.421	10.653.449.607	10.653.449.607
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	9.663.031.400	9.663.031.400	3.601.100.800	3.601.100.800
- Phải trả các đối tượng khác	28.645.743.987	28.645.743.987	22.528.449.695	22.528.449.695
	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.196.941.825	37.127.424.226	35.659.675.756	2.664.690.295
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	822.886.572	822.886.572	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.502.289.840	16.568.229.399	16.760.625.779	3.309.893.460
Thuế Thu nhập cá nhân	477.761.266	1.265.187.160	1.023.276.352	719.672.074
Thuế Tài nguyên	-	56.908.800	56.908.800	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	6.034.340.713	6.034.340.713	-
Các loại thuế khác	-	351.099.384	196.302.715	154.796.669
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.008.845	-	3.008.845	-
	5.180.001.776	62.226.076.254	60.557.025.532	6.849.052.498
Phải thu	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.175.433.443	1.611.133.774	-	564.299.669
	2.826.571.556	2.262.271.887	-	564.299.669

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	149.500.000	454.175.000
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	300.000.000	145.000.000
Chi phí phải trả khác	219.973.271	188.553.917
	669.473.271	787.728.917

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	218.643.118	135.239.398
Bảo hiểm xã hội	1.129.480	8.759.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	456.107.200	276.107.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	909.728.111	716.630.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.843.928	1.185.522.265
	2.519.451.837	2.322.258.809

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	21.090.910	24.909.093
	21.090.910	24.909.093

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	182.249.940.000		3.605		4.397.931.507		(7.780.000)		47.097.439.754		87.739.933.749	
Tăng vốn trong năm trước	18.224.210.000		-		2.059.988.980		-		24.033.204.763		-	44.317,4
Lãi trong năm trước	-		-		-		(7.620.000)		-		74.458,4	(7,6)
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		(75.629,3)	(75.629,3)
Chúa cổ tức	-		-		-		-		-		(26.093,1)	(26.093,1)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-		-		-		-		-		(5.993,3)	(5.993,3)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng	-		-		-		-		-		(108.000,000)	(108,0)
Ban Điều hành	-		-		-		-		-		(18.442,204)	(18,4)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-		-		-		-		-		-	-
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	-
Số dư cuối năm trước	200.474.150.000		3.605		6.457.920.487		(15.400.000)		71.130.644.517		54.356.089.231	
Tăng vốn trong năm này	80.183.500.000		-		-		-		22.297.648.306		-	102.481,1
Lãi trong năm này	-		-		-		-		-		66.272,2	66.272,2
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		-		(8.570.000)		-		-	(8,5)
Chúa cổ tức từ lợi nhuận năm trước (1)	-		-		-		-		-		(14.032,1)	(14.032,1)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay (2)	-		-		-		-		-		(28.063,3)	(28.063,3)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước (1)	-		-		-		-		-		(28.743,6)	(28.743,6)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay (3)	-		-		(6.457.920.487)		-		19.770.703.735		(25.342.891.397)	(5.572,1)
Giảm vốn trong năm này	-		-		-		-		(73.725.579.513)		-	(80.183,5)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-		-		-		-		-		(148.000,000)	(148,0)
Giảm khác (4)	-		-		-		-		-		(222.571,813)	(222,5)
Số dư cuối kỳ này	280.657.650.000		3.605		-		(23.970.000)		39.473.417.045		24.076.375.263	

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 61/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2016, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 22% Vốn lệ (Trong đó đã tạm ứng trả cổ tức bằng tiền mặt là 15% Vốn điều lệ trong tháng 12/2015) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển bằng 30% lợi nhuận sau thuế; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 8% lợi nhuận sau thuế.

(2): Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 146/NQ-HĐQT ngày 15/11/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ cổ đông hiện hữu.

(3): Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế năm 2016 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Biên bản họp đồng quản trị số 12/BB-HĐQT ngày 17/01/2017.

(4): Chủ tịch giám đốc là khoản tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	51.00%	143.139.150.000	51.00%	102.242.250.000
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51.00%	143.139.150.000	51.00%	102.242.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.00%	137.518.500.000	49.00%	98.231.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	0.00%	270.000	18.75%	37.595.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.00%	137.518.230.000	30.25%	60.636.870.000
	100%	280.657.650.000	100%	200.474.150.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.657.650.000	200.474.150.000
- Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	80.183.500.000	18.224.210.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	200.474.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.032.112.500	45.560.534.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015	-	45.560.534.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn lại của năm 2015 chia trong 6 tháng đầu năm 2016 (một phần cổ tức của năm 2015 đã tạm ứng trong tháng 12/2015)	14.032.112.500	-
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2016	28.063.368.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	20.047.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	20.047.415
- Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	20.047.415
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	1.540
- Cổ phiếu phổ thông	2.397	1.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	20.045.875
- Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	20.045.875
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.473.417.045	71.130.644.517
	39.473.417.045	71.130.644.517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.403.64	51.307.38
	2.403.64	51.307.38

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.472.823.344	2.472.823.344
<i>Trong đó: Nợ khó đòi đã xử lý đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Tháng 4/2006)</i>	<i>993.764.271</i>	<i>993.764.271</i>
	2.472.823.344	2.472.823.344

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	897.398.291.208	955.783.504.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.132.096.571	10.729.193.974
Doanh thu bán vật tư	2.466.048.031	923.398.625
	912.996.435.810	967.436.096.821

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	3.942.866.844	7.173.489.374
	3.942.866.844	7.173.489.374

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	725.865.819.663	773.179.238.375
Giá vốn vật tư	1.945.111.652	753.156.518
	727.810.931.315	773.932.394.893

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.065.962.374	940.117.153
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	330.752.885	401.205.612
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.887.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	600.000.000
	1.996.715.259	1.946.210.019

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	9.281.764.443	4.993.560.639
Chiết khấu thanh toán	3.021.833.000	3.816.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	119.338.510	737.528.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	255.709.684	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	395.703.354	402.389.151
	13.074.348.991	9.949.778.463

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	26.535.203.289	29.561.351.939
Thuế, phí và lệ phí	9.014.112.504	7.573.060.722
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.105.307.598	25.081.717.170
	55.654.623.391	62.216.129.831
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	3.808.511.934	3.805.161.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.366.347.602	17.373.881.357
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.790.698.604	5.505.485.977
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.671.049.050	(6.528.500.280)
	33.636.607.190	20.156.028.225
e) Trong đó: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.111.000)	(595.830.955)
Các khoản ghi giảm khác	-	(15.425.059.814)
	(23.111.000)	(16.020.890.769)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.508.449.120	-
Thu tiền bồi thường bảo hiểm tổn thất tài sản	86.085.579	-
Thu nhập khác	695.531.593	618.718.915
	2.290.066.292	618.718.915

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi chậm nộp tiền bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	-	244.528.899
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	7.720.488	451.792.616
Chi phí khác	314.972.147	289.913.902
	322.692.635	986.235.417

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.841.146.995	95.586.969.552
Các khoản điều chỉnh tăng	-	451.792.616
- Chi phí không được trừ		451.792.616
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.841.146.995	96.038.762.168
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	16.568.229.399	21.128.527.678
<i>Thuế TNDN được miễn</i>	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.568.229.399	21.128.527.678

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Lợi nhuận thuần sau thuế		66.272.917.596	74.458.441.874
b. Các khoản điều chỉnh		(5.572.187.662)	(6.446.039.548)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		(5.572.187.662)	(6.446.039.548)
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c = a+b	60.700.729.934	68.012.402.326
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		20.045.875	18.224.216
e1. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành năm 2015 để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014		-	1.822.421
e2. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành cổ phiếu thưởng năm 2016 từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn khác		8.018.350	8.018.350
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f = d+e1+e2	28.064.225	28.064.987
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		(173)	(779)
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	i = f+g-h	28.064.052	28.064.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.163	2.423

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.546.376.560	586.855.329.325
Chi phí nhân công	102.043.916.204	113.147.264.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.070.204.913	22.833.443.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.020.154.530	36.635.324.612
Chi phí khác bằng tiền	76.141.075.822	69.837.032.059
	783.821.728.029	829.308.394.323

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216	-	41.284.330.440	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.275.683.651	(5.699.176.845)	114.098.056.047	(5.291.125.726)
Đầu tư dài hạn	34.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
	186.291.914.225	(8.104.190.491)	163.826.448.845	(7.300.436.018)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			133.484.052.233	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác			189.499.237.645	39.105.258.911
Chi phí phải trả			669.473.271	787.728.917
			323.652.763.149	137.762.642.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216	-	-	46.572.168.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.475.454.806	1.101.052.000	-	99.576.506.806
Đầu tư dài hạn	-	-	32.039.048.712	32.039.048.712
	145.047.623.022	1.101.052.000	32.039.048.712	178.187.723.734
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	-	41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.446.878.321	1.360.052.000	-	108.806.930.321
Đầu tư dài hạn	-	-	6.434.752.066	6.434.752.066
	148.731.208.761	1.360.052.000	6.434.752.066	156.526.012.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	91.257.288.188	42.226.764.045	-	133.484.052.233
Phải trả người bán, phải trả khác	45.999.237.645	143.500.000.000	-	189.499.237.645
Chi phí phải trả	669.473.271	-	-	669.473.271
	137.925.999.104	185.726.764.045	-	323.652.763.149
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	-	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	-	-	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	-	-	787.728.917
	112.867.003.964	24.895.638.150	-	137.762.642.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các công ty là bên liên quan

	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1.249.600.000	264.660.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.289.069.200	4.882.240.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	118.580.000	923.079.200
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	312.122.800	386.498.200
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	611.710.000	358.160.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp SP CSKT	1.185.309.400	422.936.800
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	Cung cấp SP CSKT	492.773.600	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	311.864.850	277.512.400
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	39.670.400	2.045.120.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Lập BC ĐT dự án	4.778.590.400	485.000.000

c. Số dư công nợ tại ngày 31/12/2016 với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	162.572.960	891.079.200
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	540.650.000	1.070.300.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	358.107.200	-
Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem	492.773.600	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	2.986.619.000	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	244.528.899	244.528.899

d. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.702.068.826	3.354.697.319
Trong đó: Thu nhập từ cổ tức đã trả của Công ty	207.030.400	562.036.500

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý	Chỉ tiêu	Xuất khẩu		Miền Nam		Miền Trung		Miền Bắc		Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.465.671.885	113.579.089.728	114.291.464.237	583.717.343.116	909.053.568.966				
2.	Tổng giá trị các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh chính ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	84.032.364.989	97.924.934.375	98.539.125.131	503.265.897.403	783.762.321.898				
3.	Khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3.574.585.720	4.165.550.643	4.191.677.213	21.408.026.422	33.339.839.998				
	4. Kết quả bộ phận	9.858.721.176	11.488.604.710	11.560.661.892	59.043.419.291	91.951.407.070				

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do công ty tự sản xuất. Do đó, công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Năm 2016, Cục thuế tỉnh Thái Bình đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2015 tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Chi nhánh Thái Bình). Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt phát hành, cụ thể:

	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố VND	Số điều chỉnh hồi tố VND	Số sau điều chỉnh hồi tố VND
a. Bảng cân đối kế toán				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	411.126.263.161	23.617.267	411.149.880.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	108.013.929.713	24.806.320	108.038.736.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.387.827.444	24.806.320	26.412.633.764
IV. Hàng tồn kho	140	259.000.219.377	(1.189.053)	258.999.030.324
1. Hàng tồn kho	141	259.000.219.377	(1.189.053)	258.999.030.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	536.042.947.260	23.617.267	536.066.564.527
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	203.647.777.850	15.378.837	203.663.156.687
I. Nợ ngắn hạn	310	165.752.139.700	15.378.837	165.767.518.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.164.622.939	15.378.837	5.180.001.776
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	332.395.169.410	8.238.430	332.403.407.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	332.395.169.410	8.238.430	332.403.407.840
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.347.850.801	8.238.430	54.356.089.231
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>44.256.681.853</i>	<i>8.238.430</i>	<i>44.264.920.283</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	536.042.947.260	23.617.267	536.066.564.527
b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	773.945.698.943	(13.304.050)	773.932.394.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	186.316.908.504	13.304.050	186.330.212.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	62.218.435.831	(2.306.000)	62.216.129.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	95.938.876.004	15.610.050	95.954.486.054
12. Chi phí khác	32	990.456.161	(4.220.744)	986.235.417
13. Lợi nhuận khác	40	(371.737.246)	4.220.744	(367.516.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	95.567.138.758	19.830.794	95.586.969.552
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.124.164.903	4.362.775	21.128.527.678
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	74.442.973.855	15.468.019	74.458.441.874

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thủy Lan

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc




Mai Chiến Thắng